TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN MÔ – TỈNH NINH BÌNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 01 /2019/HNGĐ - ST Ngày 22/01//2019 *V/v ly hôn và giải quyết việc nuôi con chung*	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN MÔ – TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoa

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Ký

Bà Trần Thị Mão

- Thư ký phiên tòa: - Bà Phạm Thị Huệ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Mô

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Mô *tham gia phiên toà:* Bà Đào Thị Ngoan - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Mô xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 98/2018/TLST – HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2018 về việc ly hôn và giải quyết việc nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2019/QĐXXST - HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn**: Anh Trần Thái T, sinh năm 1976

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau

- **Bị đơn**: Chị Vũ Thị Thu T2, sinh năm 1984

Địa chỉ: Xóm 4, thôn H, xã Y, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình.

Tại phiên tòa có mặt chị T2, vắng mặt anh T (anh T có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện và các bản tự khai thì anh T trình bày như sau: Anh kết hôn với chị Vũ Thị Thu T2 hoàn toàn tự nguyện có đăng ký kết hôn ngày

10/12/2003 tại UBND phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau. Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc, đến tháng 01/2011 thì phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống và các vấn đề khác không đồng thuận, dẫn đến vợ chồng sống ly thân từ khoảng giữa năm 2011 đến nay không còn quan tâm đến nhau nữa, chị T2 đã cho con về quê chị T2 sinh sống. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã thực sự trầm trọng không thể níu kéo duy trì hôn nhân được nữa nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị T2 và đề nghị Tòa án không cần phải hòa giải vì công việc của anh bận không thể về Tòa án làm việc được.

- Về con chung: Anh và chị T2 có 01con chung là cháu Trần Trung Thảo, sinh ngày 01/01/2005. Hiện nay cháu Thảo đang ở cùng chị T2. Khi ly hôn anh để chị T2 trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc cháu Thảo và có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con hàng tháng theo qui định.

- Về tài sản chung: Anh và chị T2 không có tài sản chung.

- Về công nợ: Anh và chị T2 không có khoản nợ chung.

* Tại bản tự khai chị T2 trình bày: Chị kết hôn với anh Trần Thái T hoàn toàn tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND phường 1, thành phố cà Mau, tỉnh Cà Mau ngày 10/12/2003. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc được thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn do anh T có quan hệ với người phụ nữ khác. Chị có khuyên nhủ nhưng anh T không nghe nên tình cảm vợ chồng ngày càng bị rạn nứt. Đến đầu năm 2011 chị T2 cho con về quê và ở cùng với bố mẹ đẻ chị T2 tại xóm 4, Hồng Thắng, xã Yên Mạc, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình và cũng từ đó vợ chồng sống ly thân không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay chị T2 xác định tình cảm vợ chồng không còn nên cũng đồng ý ly hôn với anh T.

- Về con chung: Chị T2 và anh T có 01con chung là cháu Trần Trung Thảo, sinh ngày 01/01/2005. Hiện cháu Thảo đang ở với chị T2 tại xã Yên Mạc, huyện Yên Mô. Khi vợ chồng ly hôn chị T2 muốn trực tiếp được nuôi dưỡng chăm sóc cháu Thảo và không đề nghị anh T phải cấp dưỡng nuôi con. Tại phiên tòa chị T2 yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con cho chị theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung, công nợ chung: Chị T2 và anh T không có tài sản chung và công nợ chung.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm HĐXX nghị án, Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự: xác định đúng tư cách người tham gia tố tụng; chuyển hồ sơ cho VKS nghiên cứu đúng thời gian; thành phần HĐXX đúng; HĐXX độc lập, công khai; bị đơn chấp hành đúng qui định; anh T là nguyên đơn tuy không có mặt tham gia tố tụng nhưng anh có bản trình bày, đơn xin xét xử vắng mặt và đề nghị không hòa giải vụ án vì công việc bận. Do vậy Tòa án đã đưa vụ án ra xét xử theo đúng trình tự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án nhân dân huyện Yên Mô căn cứ Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình xử cho anh Trần Thái T được ly hôn với chị Vũ Thị Thu T2. Về con chung: Giao cháu Trần T Thảo cho chị T2 trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, anh T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung cho chị T2 mỗi tháng 1.000.000đ kể từ tháng 1/2019.

Về án phí: Anh T phải nộp án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày và yêu cầu của đương sự tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của kiểm sát viên, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng: Theo đơn khởi kiện thì nguyên đơn là anh Trần Thái Tcó hộ khẩu thường trú tại Ấp T, xã T, huyện Đi, tỉnh Cà Mau xin ly hôn chị Vũ Thị Thu T2 có hộ khẩu thường trú và đang cư trú tại xóm 4, thôn H, xã Y, huyện Yên Mô. Do vậy Tòa án nhân dân huyện Yên Mô thụ lý giải quyết yêu cầu xin ly hôn là đúng qui định tại Điều 28, 35 và 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh Trần Thái T không có mặt tại Tòa án để làm việc nhưng anh T đã có bản trình bày, có đơn đề nghị không hòa giải và đơn xin xét xử vắng mặt, do vậy Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh T là phù hợp với Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Thái T và chị Vũ Thị Thu T2 kết hôn hoàn toàn tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 01/2011 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, tính cách không hợp nhau, vợ chồng đã sống ly thân từ giữa năm 2011 đến nay không còn quan tâm đến nhau nữa. Do vậy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh T, xử cho anh T được ly hôn với chị T2 là phù hợp với qui định tại Điều 51 và 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Anh T và chị T2 có một con chung là cháu Trần Trung Thảo, sinh ngày 01/01/2005. Hiện cháu Thảo đang ở với chị T2 tại xã Y, huyện Y từ khi về quê chị T2 đã mang theo cháu Thảo về ở cùng. Khi vợ chồng ly hôn chị T2 xin được trực tiếp được nuôi dưỡng chăm sóc cháu Thảo và đề nghị anh T phải cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Quan điểm của anh T cũng đồng ý để chị T2 nuôi dưỡng chăm sóc cháu Thảo và đồng ý cấp dưỡng nuôi con cho chị T2 theo quy định của pháp luật. Tại bản tự khai cháu Thảo cũng có nguyện vọng được ở cùng mẹ. Do vậy cần giao cháu Trần Trung Thảo cho chị T2 trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc và anh T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con cho chị T2 mỗi tháng 1.000.000đ (một triệu đồng). Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 1/2019.

[4] Về tài sản chung và công nợ: anh T và chị T2 đều xác định không có tài sản chung, không có khoản nợ chung nên không đề nghị xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Anh T phải nộp toàn bộ án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con theo qui định của pháp luật.

[6] Quyền kháng cáo: các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 28, 35 và 39, Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của anh Trần Thái T. Xử cho anh Trần Thái T được ly hôn chị Vũ Thị Thu T2. Quan hệ hôn nhân của anh T và chị T2 chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Trung Thảo - sinh ngày 01/01/2005 cho chị T2 trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc; anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T2 mỗi tháng 1.000.000đ (một triệu đồng). Thời hạn cấp dưỡng kể từ tháng 1/2019 đến khi cháu Thảo đủ 18 tuổi.

Anh T được quyền thăm nom chăm sóc con chung; chị T 2 không được cản trở anh T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

2. Án phí: Anh Trần Thái T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm ly hôn là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) và 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con. Tổng số tiền án phí anh Trần Thái T phải nộp là 600.000đ (sáu trăm ngàn đồng) được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai số 0002085 ngày 10/12/2015 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Mô. Số tiền án phí anh Trần Thái T còn phải nộp là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng).

Án xử công khai sơ thẩm, Chị T2 có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thờ hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; anh T vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Ninh Bình(1)*
- *VKSND huyện Y (1)*
- *VKSND tỉnh Ninh Bình (1)*
- *THA huyện Yên Mô (1)*
- *UBND xã T (1)*
- *Các đương sự (2)*
- *Lưu HS, VP*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Hoa